

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Số: 2062/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 17 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN GIỒNG TRÔM

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm tại Tờ trình số 2178/TTr-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 và đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3332/TTr-SNNMT ngày 04 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Giồng Trôm với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				xã Bình Hòa	xã Bình Thành	xã Châu Bình	xã Châu Hòa	xã Hưng Lễ	xã Hưng Nhượng	xã Hưng Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.389,53	1.227,00	1.365,21	2.067,16	1.583,51	1.064,20	1.646,49	583,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	953,83	3,30	337,54	42,67	0,01	0,26	4,23	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	947,19	3,30	337,54	42,67	0,01	0,26	4,23	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,64							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	207,13	0,58	27,47	12,61	0,94	0,77	4,32	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.911,49	1.222,57	998,38	2.010,54	1.582,43	1.024,13	1.637,49	569,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								

1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	317,09	0,55	1,83	1,34	0,13	39,04	0,45	13,54
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.869,56	231,89	230,94	648,63	300,50	653,72	277,66	694,75
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.241,13	62,46	79,40	61,20	80,99	46,46	91,83	38,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	52,31							
2.3	Đất	TSC	24,48	1,19	2,73	0,73	0,79	0,47	0,31	0,53

	xây dựng trụ sở cơ quan									
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,66	1,05	3,21	9,41				
2.5	Đất an ninh	CAN	247,64		2,30	244,25	0,17		0,14	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	76,67	2,47	7,17	3,28	3,06	4,19	3,18	1,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,73	0,02	3,19	0,10	0,43	0,10	0,10	0,64
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,12	0,17	0,05	0,16	0,20	0,28	0,08	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,07	2,28	3,40	3,01	1,38	3,81	2,78	0,66
2.6.5	Đất xây	DTT	7,52		0,53	0,01	1,05		0,22	

	dựng cơ sở thể dục, thể thao									
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,22							
2.7	Đất sản	CSK	192,12	4,35	3,12	2,11	10,99	0,53	3,39	16,16

	xuất, kinh doanh phi nông nghiệp									
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	72,00							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,09	2,82	2,41	0,63	6,18	0,53	2,96	4,88
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,23	1,53	0,71	1,48	2,01		0,44	11,27
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,80				2,80			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích	CCC	976,05	30,62	122,20	127,45	47,45	45,37	95,71	34,96

	công cộng									
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	484,82	13,92	42,65	66,12	31,09	14,93	27,04	18,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	472,88	16,66	78,05	60,83	15,63	29,32	67,73	16,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,49		0,16	0,03	0,04		0,09	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,73					0,09		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất	DRA	0,89				0,24			

	thải									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,00		1,32	0,05	0,15		0,36	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,78	0,03	0,01	0,11		0,01	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,52			0,21	0,22	0,32	0,47	0,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,94	0,01		0,10	0,08	0,69		
2.9	Đất tôn giáo	TON	17,38	0,90	0,95	0,26	1,21	0,12	2,44	0,22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,65	0,54	0,01	0,43	0,27		0,84	0,28

	g									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	98,99	1,66	4,67	3,38	2,28	3,89	9,58	2,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.922,48	126,65	5,18	196,13	153,30	552,69	70,22	600,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MN C								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.922,48	126,65	5,18	196,13	153,30	552,69	70,22	600,99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Nhóm đất chưa	CSD								

	sử dụng									
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				xã Long Mỹ	xã Lương Hòa	xã Lương Phú	xã Lương Quới	xã Mỹ Thạnh	xã Phong Năm	xã Phước Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.389,53	1.029,60	1.392,06	875,54	510,01	534,05	1.609,90	1.214,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	953,83		8,65		0,44		144,08	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	947,19		8,65		0,44		144,08	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,64							

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	207,13	0,29	27,15	1,40	0,95	0,78	37,47	4,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.911,49	1.029,32	1.355,09	874,14	507,60	532,89	1.423,77	1.185,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	317,09		1,17		1,01	0,38	4,58	24,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.869,56	186,42	305,52	170,50	95,59	196,21	440,58	286,98
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.241,13	56,21	82,40	56,17	33,87	51,22	75,43	66,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	52,31							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,48	0,79	0,60	1,42	0,14	0,58	1,07	4,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,66							
2.5	Đất an ninh	CAN	247,64	0,22					0,10	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	76,67	3,15	11,65	2,54	2,45	2,92	4,03	3,63

2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,73	0,08	0,46	0,02	0,10	0,07	0,33	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,12	0,11	0,05	0,37	0,07	0,18	0,23	0,29
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,07	1,97	11,03	1,61	2,28	2,03	2,70	2,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,52	0,98	0,11	0,54		0,64	0,77	1,17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,22							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	192,12	2,58	5,63	7,02	3,50	11,57	92,15	1,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	72,00						72,00	
2.7.3	Đất khu công	SCT								

	nghệ thông tin tập trung									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,09	1,89	3,14	1,80	2,04	1,79	1,60	0,59
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,23	0,70	2,49	5,22	1,46	9,79	3,55	1,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,80						15,00	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	976,05	16,07	32,07	6,36	23,67	30,36	100,84	25,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	484,82	15,84	20,34	6,21	16,35	18,48	40,95	19,62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	472,88		8,34	0,14	6,17	9,83	58,82	4,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,49							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,73		2,97			0,45	0,22	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,89							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,00		0,12		0,11	0,50	0,40	0,14

3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				xã Sơn Phú	xã Tân Hào	xã Tân Lợi Thạnh	xã Tân Thanh	xã Thạnh Phú Đông	xã Thuận Điền	TT. Giồng Trôm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.389,53	1.045,68	888,81	1.054,87	1.509,77	1.310,59	872,94	1.004,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	953,83	0,49			412,16			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	947,19	0,49			405,52			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,64				6,64			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	207,13	16,87	3,21		66,21	0,80		0,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.911,49	937,62	885,30	1.054,73	1.029,91	1.174,87	872,94	1.002,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								

	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	317,09	90,71	0,30	0,13	1,49	134,92		1,39
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.869,56	426,50	158,47	154,30	213,87	878,38	139,01	179,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.241,13	61,79	51,79	55,78	81,83	52,13	55,67	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	52,31							52,31
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,48	0,44	0,80	0,53	0,41	0,74	0,36	5,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,66							
2.5	Đất an ninh	CAN	247,64		0,10		0,19	0,17		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	76,67	2,29	3,53	1,84	3,60	3,17	2,22	4,89
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,73	0,35	0,12		0,20	0,23	0,19	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây	DYT	5,12	0,12	0,17	0,09	0,15	0,13	0,13	1,99

	dựng cơ sở y tế									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,07	1,82	3,24	1,60	3,26	2,81	1,32	1,93
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,52		0,01	0,15			0,58	0,75
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,22							0,22
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	192,12	7,68	1,33	0,32	5,20	4,52	2,21	6,16
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	72,00							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								

2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,09	0,99	1,21	0,06	3,63	2,22	0,76	4,98
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,23	6,69	0,13	0,26	1,58	2,30	1,45	1,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,80							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	976,05	44,65	16,94	15,76	71,00	30,04	12,65	46,38
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	484,82	18,60	16,28	15,55	27,54	16,51	12,36	25,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	472,88	25,81			42,35	13,21	0,06	19,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,49		0,17					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,73							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,89				0,65			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,00				0,30	0,02		0,52

2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,78	0,03	0,04		0,02	0,04	0,02	0,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,52	0,17	0,42		0,12	0,26	0,20	0,54
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,94	0,04	0,03	0,21	0,01			
2.9	Đất tôn giáo	TON	17,38	0,61	0,10	0,20	2,27	0,72	0,03	1,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,65	0,31	0,60	0,09	0,44	0,02		1,26
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	98,99	2,68	9,43	6,63	14,51	2,87	3,52 62,37	6,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.922,48	306,04	73,85	73,14	34,42	783,99		54,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.922,48	306,04	73,85	73,14	34,42	783,99	62,37	54,70
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD								

	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				xã Bình Hòa	xã Bình Thành	xã Châu Bình	xã Châu Hòa	xã Hưng Lễ	xã Hưng Nhượng	xã Hưng Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	98,67		0,30	4,80	0,56	0,25	1,76	5,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,27				0,03			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	97,25		0,30	4,80	0,53	0,25	1,76	5,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								

1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15							
1.8	Đất khu chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5,14	0,02		0,03	0,17		0,19	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,20							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,78							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,63						0,05	
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,48	0,02		0,03	0,17		0,14	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,38	0,02			0,17			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,00			0,03			0,14	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và	DKH								

	công nghệ									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT								
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình	DPC								

	phòng, chống thiên tai									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,05							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				xã Long Mỹ	xã Lương Hòa	xã Lương Phú	xã Lương Quới	xã Mỹ Thạnh	xã Phong Nẫm	xã Phước Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)...+(25)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	98,67	1,42	2,35	0,32	6,71	3,93	61,80	1,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,27				0,01		1,23	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	97,25	1,42	2,35	0,32	6,65	3,93	60,57	1,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15				0,05			
1.8	Đất khu chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5,14		0,09		0,76		1,10	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,20				0,20		1,00	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,78							

2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,63		0,09		0,56			
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,48						0,10	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10						0,10	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,38							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,00							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công	SKN								

	nghiệp									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT								
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi,	DKV								

	giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng									
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,05							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				xã Sơn Phú	xã Tân Hào	xã Tân Lợi Thanh	xã Tân Thanh	xã Thanh Phú Đông	xã Thuận Điền	TT. Giồng Trôm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(25)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	98,67	0,32	1,16	1,71	2,74	0,78	0,48	0,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,27							
1.3	Đất trồng cây lâu	CLN	97,25	0,32	1,16	1,71	2,74	0,68	0,48	0,37

	năm									
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15					0,10		
1.8	Đất khu chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5,14		0,83		0,19		0,05	1,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,20							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,78							0,78
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,63							0,93
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,48		0,83		0,19			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,38				0,19			
2.6.5	Đất xây dựng cơ	DTT	1,00		0,83					

	sở thể dục, thể thao									
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT								
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL								

2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,05						0,05	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông	PNK								

	ng nghiệp khác									
--	----------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				xã Bình Hòa	xã Bình Thành	xã Châu Bình	xã Châu Hòa	xã Hưng Lễ	xã Hưng Nhượng	xã Hưng Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	177,23	1,68	3,99	7,16	9,56	2,09	6,68	17,82
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,96	0,01		0,52	0,15	0,02		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	175,09	1,67	3,96	6,64	9,41	2,07	6,68	17,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,18		0,03					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất		4,00		0,37	1,00		1,83		

	nông nghiệp									
-	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP								
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	PPH/NNP								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP								
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		23,84	0,02		0,03	3,01		0,28	
-	<i>Trong đó:</i>									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều	MHT/PNC								

	120 Luật Đất đai									
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC								
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD								

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				xã Long Mỹ	xã Lương Hòa	xã Lương Phú	xã Lương Quới	xã Mỹ Thạnh	xã Phong Năm	xã Phước Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	177,23	3,13	10,98	11,9	9,91	7,11	64,8	2,74
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN								

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,96				0,01	0,01	1,23	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	175,09	3,13	10,98	11,9	9,85	7,1	63,57	2,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,18				0,05			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,00							
-	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP								
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	PPH/NNP								

2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP								
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		23,84		0,09		0,76		17,8	
-	<i>Trong đó:</i>									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC								
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC								
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có	MHT/CSK								

	mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp									
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD								

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				xã Sơn Phú	Xã Tân Hào	xã Tân Lợi Thạnh	xã Tân Thanh	xã Thạnh Phú Đông	xã Thuận Điền	TT. Giồng Trôm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	177,23	1,32	2,16	2,71	3,74	1,78	1,48	4,49
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,96							0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	175,09	1,32	2,16	2,71	3,74	1,68	1,48	4,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là</i>	<i>RSN/PNN</i>								

	<i>rừng tự nhiên</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,18					0,1		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,00							0,8
-	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP								
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	PPH/NNP								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP								
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT								

4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		23,84		0,83		0,19		0,05	0,78
-	<i>Trong đó:</i>									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC								
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC								
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD								

*** Ghi chú:**

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025: Huyện Giồng Trôm không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện

Giồng Trôm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm, Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Giồng Trôm, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng: TH, KT, TCĐT;
- Công T TĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NKP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Cảnh